

Bản án số: 80/2025/DS-PT

Ngày 21-02-2025.

“V/v: tranh chấp về mở lối đi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Hồ Văn Cường; ông Trần Thanh Tông.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Tấn Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 680/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024, về “Tranh chấp về lối đi”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 234/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947 (chết ngày 25/02/2013);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T:

1.1. Bà Trần Thị Thảo H, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Bình P, sinh năm 1965, địa chỉ: Tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Bà H; có mặt, ông P; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

1.2. Ông Trần Văn C, sinh năm 1952; có mặt.

1.3. Ông Đỗ Châu K, sinh năm 1984; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

1.4. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1959; có mặt.

1.5. Bà Trần Thị N, sinh năm 1965; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

1.6. Ông Trần Trọng L, sinh năm 1971, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

1.7. Ông Trần Trung H1, sinh năm 1977, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp Bình Hòa, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

2. *Bị đơn*: ông Đỗ Văn L1, sinh năm 1938 (chết năm 2024); bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1941 (bà N1, chết năm 2016).

- *Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1, bà N1*:

2.1. Bà Đỗ Thị L2, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2.2. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: Số C, Khu phố F, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt

2.3. Bà Đỗ Thị Kim S, sinh năm 1973; địa chỉ: Số nhà C, đường T, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2.4. Ông Đỗ Quốc V, sinh năm 1975; địa chỉ: Just Brochs Gate A, H8, Na Uy. có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.5. Bà Đỗ Thị Kim N2, sinh năm 1980; địa chỉ: Số H WinDing Willow W, A, Hoa kỳ. có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.6. Ông Đỗ Quốc T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A, Quốc lộ B, Tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1959; (vợ ông Trần Văn C, vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Thúy L3, sinh năm 1982, (vợ ông Trần Trung H1; vắng mặt).

3.3. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1977 (vợ ông Trần Trọng L; vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1989 (vợ ông Đỗ Châu K; có mặt).

3.5. Ông Đỗ Văn R, sinh năm 1962; (chồng bà Nguyễn Thị Ú, vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Bình P, sinh ngày 01/01/1965; (chồng bà Trần Thị Thảo H), vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1961, (chồng bà Trần Thị N, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.8. Ông Lâm Văn D1, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.9. Ông Lê Ngọc H3, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1975; trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.10. Anh Nguyễn Trung H5, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị Thu H6, sinh năm 1984; trú tại: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ trụ sở: Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Ngọc Á, chức vụ: Chủ tịch, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

- 4.1. Bà Trần Thị Thảo H, ông Nguyễn Bình P;
- 4.2. Ông Trần Trọng L, bà Trần Thị H2;
- 4.3. Anh Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Thùy D;
- 4.4. Ông Đỗ Văn R, bà Nguyễn Thị Ú.
- 4.5. Ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị N;
- 4.6. Anh Trần Trung H1, bà Nguyễn Thị Thúy L3;
- 4.7. Ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C1;
- 4.8. Ông Lâm Văn D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2006 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:*

Ông cùng các hộ dân lân cận khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Văn L1 và bà Nguyễn Thị N1 (ông L1, bà N1 đã chết), yêu cầu các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L1 bà N1 mở đường đi chung để chúng tôi thuận tiện cho việc đi lại, sinh sống. Do con đường tranh chấp trên đi qua đất nhà ông L1 bà N1 có từ những năm 1954, ngang khoảng 05 m, dài từ Quốc lộ B qua hết đất của ông L1 thông suốt ra phía sau, không rõ dài bao nhiêu, xe hơi, xe bò đi ra vào rất thoải mái. Đây là đường công cộng đã tồn tại từ rất lâu. Sau này ông L1, bà N1 đến ở nhờ đất nhà ông V1, bà C2, sau đó mua lại đất của ông V1. Đến năm 2001, ông L1, bà N1 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Thời gian này, bà con vẫn sử dụng đường đi bình thường và có tôn tạo con đường để thuận tiện đi lại như đổ đá, làm cống thoát nước, ông L1 vẫn không có ý kiến gì. Năm 2006, ông L1 làm chuồng bò chắn ngang đường đi chỉ còn lại khoảng 01 mét ngang, đi lại rất khó khăn, chuồng bò hôi thối khiến người dân qua lại rất bức xúc. Hiện tại, ông L1 vẫn giữ nguyên chuồng bò chắn ngang đường, khi cất chuồng bò các hộ dân có ngăn cản và báo với chính quyền địa phương giải quyết yêu cầu ông L1 ngừng việc cất chuồng bò, để đường đi cho các hộ dân nhưng ông L1 vẫn tiến hành làm. Sau đó, các hộ dân khởi kiện đến Tòa án và vụ việc kéo dài cho đến nay. Trước đây đường đi hoàn toàn không có trồng cây trái gì, chỉ có sau này, ông L1 trồng thêm cây

mãng cầu trên đất.

Nay ông C và các hộ dân phía trong yêu cầu mở con đường đi chung rộng 3,5m x dài hết đất cụ L1, cụ N1. Không đồng ý trả giá trị đất cho ông L1 vì đây là đường đi công cộng, không phải thuộc đất của ông L1, bà N1.

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2006 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú, chị Trần Thị Thảo H, ông Đỗ Châu K, bà Trần Thị N, ông Trần Trung H1, ông Trần Trọng L trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của ông C và có cùng nguyện vọng.

** Lời trình bày của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đỗ Văn L1 và cụ Nguyễn Thị N1 là bà Đỗ Thị L2, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Kim S, ông Đỗ Quốc V, ông Đỗ Thị Kim N2, ông Đỗ Quốc T1 trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là vào năm 1964, vợ chồng cụ L1 và cụ N1, bà L2, bà B về xin ở đậu đất cụ V1, cụ C2. Năm 1976, cụ L1 và cụ N1 mua lại phần đất cụ V1 với giá 1.200 đồng. Sau khi bán đất xong, vợ chồng cụ V1 chuyển đi nơi khác ở và giao đất toàn bộ phần đất trên cho cụ L1 sử dụng từ đó đến nay. Thời điểm đó đất rộng người thưa và cũng chưa có nhu cầu sử dụng hết toàn bộ diện tích đất mua của cụ V1 nên cụ L1 mới để cho những người dân sống phía sau đi qua đất nhà cụ để ra đường công cộng, thực tế trên đất không có con đường đi nào cả.

Nay cụ L1 và cụ N1 đã mất, các con cụ L1 đồng ý để chừa đất làm đường đi chiều ngang 2,5 m, dài hết đất theo yêu cầu của các nguyên đơn, nhưng yêu cầu các nguyên đơn phải có trách nhiệm thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường tại thời điểm Tòa án giải quyết.

** Theo những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Thúy L3, bà Trần Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Đỗ Văn R, ông Nguyễn Ngọc M1, ông Nguyễn Bình P. Thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và có cùng nguyện vọng.*

** Anh Lê Ngọc H3 và chị Nguyễn Thị H4 trình bày:*

Năm 2010 anh H3 và chị H4 có đơn khởi kiện yêu cầu cụ L1 và cụ N1 trả lại lối đi công cộng và tháo dỡ chuồng bò. Đến năm 2018, vợ chồng anh chị đã chuyển nhượng phần đất trên cho vợ chồng anh Nguyễn Trung H5 và chị Nguyễn Thị Thu H6 nên anh chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung H5 và bà Nguyễn Thị Thu H6:*

Ông, bà thống nhất với lời trình bày của anh H3 và chị H4. Hiện anh chị không ở trên đất này và cũng không tham gia vụ kiện đối với các đồng thừa kế của cụ L1 và cụ N1.

** Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn D1 trình bày Tại bản tự khai ngày 08/6/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2023 và tại phiên tòa:*

Con đường hình thành từ trước những năm 1954 rộng hơn 3 m ngang, người dân đi trên con đường này để lưu thông ra đường lớn, con đường có trước khi gia đình cụ L1 về ở đậu trên đất của cụ V1, cụ C2. Khi cụ L1 mua đất của cụ V1 đăng ký kê khai luôn con đường đi này. Năm 2006, cụ L1 rào đất ngăn cản, xây chuồng bò chẵn trên lối đi chỉ còn hơn 01 ngang. Ông xác định đây là con đường đi công cộng không phải đất của cụ L1 mua của cụ V1. Nay cụ L1 và cụ N1 đã chết, ông đề nghị các đồng thừa kế quyền nghĩa vụ của cụ L1, cụ N1 mở con đường đi công cộng ngang 2,5 m dài hết đất của cụ L1, di dời chuồng bò, không đồng ý bồi thường giá trị đất, vì là lối đi công cộng.

- Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C, tỉnh Tây Ninh trình bày:

Theo Công văn số 1578/UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 1729/UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện C, tỉnh Tây Ninh, xác định: Hồ sơ cấp giấy đất cho cụ L1, cụ N1 giải quyết từ năm 2006 đã bị thất lạc. Hiện nay các nguyên đơn khởi kiện chỉ cung cấp một phần hồ sơ gồm các bản án của Tòa án nhân dân các cấp. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C không đủ cơ sở xem xét trả lời theo 3 nội dung của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, cụ thể: con đường đang tranh chấp là lối đi chung do Nhà nước quản lý hay thuộc quyền quản lý của cụ L1, việc cấp giấy đất cho cụ L1 có đúng với trình tự thủ tục không. Yêu cầu giải quyết theo quy định và xin vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án tại Tòa án.

** Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 65/2006/DS-ST ngày 30/11/2006, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn tháo dỡ chuồng bò diện tích 60 m², trả lại con đường cho 20 hộ dân chiều ngang 3,5 m x 25,9 m = 91 m² (đã trừ lộ giới).

** Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 67/2007/DS-ST ngày 23/3/2007, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông L1, bà N1; sửa án sơ thẩm:

Buộc bị đơn tháo dỡ chuồng bò diện tích 60 m², để mở con đường chiều ngang 3,5 m x 25,9 m. Buộc mỗi hộ (phía nguyên đơn) phải thanh toán cho ông L1, bà N1 số tiền 6.250.000 đồng.

** Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 397/2010/DS-GĐT ngày 15/7/2010 của Tòa án nhân dân tối cao đã huỷ Bản án Dân sự sơ thẩm số 65/2006/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Bản án Dân sự phúc thẩm số 67/2007/DS-ST ngày 23/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.*

* Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 91/2012/DS-ST ngày 28/9/2012 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn;

Ghi nhận ông L1, bà N1 tháo dỡ chuồng bò phần diện tích (1,3 m x 15 m) để mở con đường diện tích (2,5 m x 26,3 m) = 65,75 m²

Buộc mỗi hộ (phía nguyên đơn) phải thanh toán cho ông L1, bà N1 số tiền 18.182.000 đồng.

* Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 153/2013/DS-ST ngày 26/7/2013, của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 163/2017/DS-GĐT ngày 15/7/2010 của Toà án nhân dân cấp cao đã huỷ Bản án Dân sự sơ thẩm số 91/2012/DS-ST ngày 28/9/2012 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành và Bản án Dân sự phúc thẩm số 153/2007/DS-ST ngày 26/7/2013 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

* Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 31/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc ông Đỗ Văn L1 trả lại lối đi công cộng có diện tích (ngang 03 m dài 26,3 m) = 78,9 m², thuộc thửa số 61, tờ bản đồ 32, tọa lạc tại tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Buộc ông L1 tháo dỡ chuồng bò trên lối đi có diện tích 19,5 m² (1,3 m x 15m) và hàng gạch xây tạm có tô xi măng bên ngoài chiều dài 6,9 m.

* Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 228/2019/DS-ST ngày 01/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn L1.

- Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 31/5/2019 của Toà án nhân dân Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn;

Buộc ông Đỗ Văn L1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ trả lại lối đi chung (lối đi công cộng) có diện tích (ngang 2,5 m dài 26,3 m) = 65,75 m².

Buộc ông Đỗ Văn L1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ tháo dỡ chuồng bò có diện tích 19,5 m² (1,3 m x 15 m) và hàng gạch xây tạm có tô xi măng bên ngoài, dài 6,9 m nằm trên lối đi công cộng.

* Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 234/2021/DS-GĐT ngày 03/11/2021 của Toà án nhân dân cấp cao đã huỷ **Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 31/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành** và Bản án Dân sự phúc thẩm số 228/2019/DS-ST ngày 01/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh do không xác định rõ vị trí mở lối đi và không buộc nguyên đơn thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn là không đúng pháp luật.

* Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 234/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Xác định con đường diện tích 102 m², thuộc thửa số 61, tờ bản đồ 32, tọa lạc tại tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

- Buộc các nguyên đơn và những người liên quan là các ông Trần Văn C, ông Trần Trung H1, ông Trần Trọng L, ông Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Ú, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thảo H, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Thúy L3, bà Trần Thị H2, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Đỗ Văn R, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Bình P và ông Lâm Văn D1 phải bồi thường cho các thừa kế của cụ L1 và cụ N1 là bà Đỗ Thị L2, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Kim S, bà Đỗ Thị Kim N2, ông Đỗ Quốc V, ông Đỗ Quốc T1 số tiền 1.115.917.500 đồng. Cụ thể: mỗi gia đình phải bồi thường cho các đồng thừa kế số tiền 139.489.600 đồng.

Ghi nhận phía bị đơn tự nguyện tháo dỡ chuồng bò và các tài sản trên đất và không yêu cầu bồi thường tài sản trên đất làm đường đi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15/10/2024, vợ chồng bà Trần Thị Thảo H, ông Nguyễn Bình P; vợ chồng ông Trần Trọng L, bà Trần Thị H2; vợ chồng ông Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Thùy D; vợ chồng ông Đỗ Văn R, bà Nguyễn Thị Ú; vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị N; vợ chồng ông Trần Trung H1, bà Nguyễn Thị Thúy L3; vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C1 và ông Lâm Văn D1 kháng cáo, không chấp nhận thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn, do đất làm lối đi là đường công cộng.

* Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người kháng cáo (phía nguyên đơn) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Phía bị đơn không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo.

* Phần tranh luận:

- Ông C trình bày: lối đi tranh chấp đã có từ trước giải phóng và là đất công cộng không phải của ông L1 nên không đồng ý thanh toán giá trị đất mở lối đi cho ông các con cụ L1, cụ N1.

- Bà Ú, bà H thống nhất ý kiến của ông C.

- Ông T1 trình bày: đất tranh chấp của cha mẹ tôi không phải đất công cộng, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn mở lối đi diện tích đất như cấp sơ thẩm, buộc phía nguyên đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn nhưng khấu trừ diện tích đất 01 m cụ L1 đồng ý cho.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: các đương sự Nguyễn Bình P, Trần Thị N, Trần Trọng L, Trần Trung H1, Đỗ Châu K, Đỗ Quốc V, Đỗ Thị Kim N2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Thúy L3, Trần Thị H2, Nguyễn Thị Thùy D, Đỗ Văn R, Nguyễn Bình P, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị H4, Lê Ngọc H3, Nguyễn Trung H5, Nguyễn Thị Thu H6 vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: cụ T lúc còn sống và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khởi kiện cụ L1, cụ N1 yêu cầu di dời chuồng bò mở lại lối đi ngang 3,5 m x dài hết đất của cụ L1 cho 08 hộ gia đình có lối đi ra đường công cộng, không đồng ý bồi thường giá trị đất cho bị đơn, vì đất yêu cầu mở lối đi là đường công cộng, cụ L1 xây dựng chuồng bò lấn chiếm chỉ chừa lại khoảng 01 m ngang nên việc đi lại của các hộ dân gặp nhiều khó khăn. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ L1 và cụ N1 (phía bị đơn) chỉ đồng ý mở lối đi ngang 2,5 m dài hết đất nhưng phía nguyên đơn phải thanh toán giá trị đất theo giá thị trường.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Nguồn gốc đất phía nguyên đơn yêu cầu mở lối đi là của cụ L1 và cụ N1 mua của cụ V1 và cụ C2 vào năm 1976, các bên đã giao nhận tiền và giao đất cho gia đình cụ L1 sử dụng, trong giấy tay mua đất cũng không thể hiện đất có giáp con đường đi công cộng. Hồ sơ đăng ký kê khai để được cấp GCNQSDĐ của cụ L1 thể hiện nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ L1 và cụ N1 sang nhượng và ở ổn định từ năm 1975 đến năm 2001 không có tranh chấp, trên đất có trồng 03 cây dừa hiện còn gốc dừa (bút lục 1058) cách tường nhà ông B1 khoảng 2,6 m và 01 m nên không có cơ sở lối đi tranh chấp là lối đi công cộng. Tại các Công văn số 522/CV-UBND ngày 14/9/2011 (bút lục số 347); Công văn

số 751/CV-UBND ngày 05/9/2012 (bút lục số 362) và Công văn số 562/CV-UBND ngày 23/5/2019 (bút lục số 791) thì năm 2000, xã T được đo lưới tọa độ chính quy bản đồ địa chính được thiết lập “*không thể hiện con đường nơi các nguyên đơn tranh chấp, phần đất tranh chấp nằm trong GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ Văn L1 và cụ Nguyễn Thị N1 sử dụng*”. Tại Biên bản xác minh ngày 28/01/2019 (bút lục 633) thể hiện: kết quả áp 02 hệ thống bản đồ xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 32 đo lưới năm 2000 là 01 phần đất của thửa thổ cư đo bao số 407, tờ bản đồ số 11 (bản đồ chỉ thị 299 lập năm 1989) không thể hiện có con đường đi công cộng tại thửa số 61. Phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất của cụ L1 giáp ranh với con đường đi công cộng.

[3.2] Xét yêu cầu của phía nguyên đơn thấy rằng, hiện các hộ gia đình có đất phía trong đang bị bao bọc xung quanh, lối ra đường công cộng (Quốc lộ B B) lối đi cụ L1 (lúc còn sống) chừa chiều ngang chỉ có 01 m nên việc đi lại rất khó khăn. Do đó, yêu cầu mở rộng lối đi qua của phía nguyên đơn là cần thiết nhưng phía nguyên đơn phải thanh toán giá trị đất cho phía bị đơn là phù hợp tại Điều 254 của Bộ luật Dân sự. Cấp sơ thẩm quyết định về kích thước, đất buộc bị đơn mở lối đi diện tích $102,5 \text{ m}^2$ là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc phía nguyên đơn phải thanh toán giá trị đất $102 \text{ m}^2 \times 10.887.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 1.115.917.000 \text{ đồng}$ là chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ. Cụ thể: tại (bút lục số 12) cụ L1 lúc còn sống đã đồng ý mở lối đi ngang 01 m cho các hộ dân có nhà phía trong đi lại không đặt vấn đề bồi thường, phù hợp với hiện trạng lối đi hiện nay. Do đó, khi mở lối đi chiều ngang 2,5 m dài hết đất của cụ L1 thì phải trừ đi phần cụ L1 đã đồng ý mở lối đi theo ý chí của cụ L1 lúc còn sống nên cần xem xét tính toán lại giá trị bồi thường như sau:

Chiều ngang 01 m x chiều dài (40,48 m + 40,43 m) = 40,45 m². Diện tích đất $102,5 \text{ m}^2 - 40,45 \text{ m}^2 = 62,05 \text{ m}^2 \times 10.887.000 \text{ đồng} = 675.538.350 \text{ đồng}$ là số tiền phía nguyên đơn phải thanh toán cho phía bị đơn.

[3.3] Đối với tài sản trên đất yêu cầu mở lối đi gồm có: dãy chuồng bò, chuồng gà xây dựng đơn sơ, xuống cấp, không còn giá trị sử dụng (có ảnh kèm theo) phía bị đơn đồng ý tự tháo dỡ không yêu cầu bồi thường nên cần ghi nhận.

[3.4] Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ L1, cụ N1 có nghĩa vụ mở rộng lối đi chung có tổng diện tích $102,5 \text{ m}^2$, (vị trí trừ khoảng cách 11,76 m đo từ tim đường Quốc lộ 22 B vô đến điểm đầu mở lối đi chiều ngang 2,5 m, dài hết đất cụ L1 giáp thửa 68) thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại: Tổ I, ấp B, xã T, C, Tây Ninh (theo GCNQSDĐ số 00331/QSDĐ/764/01/QĐUB-HL ngày 20/12/2001 của UBND huyện C cấp cho ông Đỗ Văn L1 đứng tên).

[3.5] Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ L1, cụ N1 tự tháo dỡ dãy chuồng bò, chuồng gà ngang 1,5 m x dài hết đất của cụ L1 giáp thửa 68 (trong phạm vi đất mở lối đi).

[3.6] Buộc nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia phía nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 62,05 m²/102,5 m² cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ L1, cụ N1 số tiền là 675.538.350 đồng, viết tròn số 675.538.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (tham gia phía nguyên đơn); sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L1 và cụ N1 không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

[5.2] Các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (tham gia phía nguyên đơn) phải chịu án phí theo quy định cụ thể:

Số tiền phải thanh toán là 675.538.000 đồng, án phí phải chịu là 20.000.000 đồng + (275.538.000 đồng x 4%) = 31.021.520 đồng, chia 08 hộ gia đình phía nguyên đơn; mỗi hộ phải chịu án phí là 3.877.690 đồng; viết tròn số là 3.877.000 đồng. Trong đó:

- Ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị C1, ông Đỗ Văn R và bà Nguyễn Thị Ú và ông Nguyễn Văn M bà Trần Thị N là người cao tuổi được miễn án phí.

- Hộ gia đình chị Trần Thị Thảo H, ông Nguyễn Bình P; hộ ông Trần Trọng L, bà Trần Thị H2; hộ anh Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Thùy D; hộ anh Trần Trung H1, bà Nguyễn Thị Thúy L3, hộ ông Lâm Văn D1 mỗi hộ gia đình phải chịu 3.877.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo chấp nhận một phần nên các đương sự không phải chịu.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thảo H, ông Nguyễn Bình P; ông Trần Trọng L, bà Trần Thị H2; ông Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Thùy D; ông Đỗ Văn R, bà Nguyễn Thị Ú; ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị N; ông Trần Trung H1, bà Nguyễn Thị Thúy L3; ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C1, ông Lâm Văn D1.

Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 234/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 136, Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 254, 275 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp “Quyền về lối đi qua” của ông Trần Văn C, ông Trần Trung H1, ông Trần Trọng L, ông Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Ú, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thảo H, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Thúy L3, bà Trần Thị H2, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Đỗ Văn R, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Bình P và ông Lâm Văn D1 đối với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ L1 và cụ N1 là bà Đỗ Thị L2, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Kim S, bà Đỗ Thị Kim N2, ông Đỗ Quốc V, ông Đỗ Quốc T1.

1.2. Xác định con đường có diện tích 102,5 m², thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ 32, tọa lạc tại tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, do cụ Đỗ Văn L1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00331/QSDD/764/01/QĐUB-HL ngày 20/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp là đất thuộc quyền sử dụng của cụ L1 và cụ N1.

1.2. Buộc các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L1 và cụ N1 là bà Đỗ Thị L2, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Kim S, bà Đỗ Thị Kim N2, ông Đỗ Quốc V, ông Đỗ Quốc T1 phải có nghĩa vụ mở rộng lối đi qua có diện tích 102,5 m², thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ 32, tọa lạc tại tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, cụ thể đất mở lối đi có tứ cận:

Đông giáp đất cụ L1 còn lại dài 11,43 m; 0,85 m; 29 m;

Tây giáp đất ông B1 dài 9,17 m, 0,85 m, 31,31 m;

Nam giáp thửa 68 dài 2,5 m;

Bắc giáp Quốc lộ B B dài 2,5 m; (Vị trí hướng Bắc trừ khoảng cách 11,76 m đo từ tìm đường Quốc lộ 22 B vô đến điểm đầu mở lối đi chiều ngang 2,5 m, dài hết đất cụ L1 giáp thửa 68, theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số: 723/SĐHT ngày 01/3/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh C3 vẽ).

Kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào quyết định của bản án này, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00331/QSDD/764/01/QĐUB-HL ngày 20/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Đỗ Văn L1 theo quy định của pháp luật.

1.3. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị T (nguyên đơn) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (tham gia phía nguyên đơn) gồm các đương sự:

Vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C1; vợ chồng ông Trần Trung H1, bà Nguyễn Thị Thúy L3; vợ chồng ông Trần Trọng L, bà Trần Thị H2; vợ chồng ông Đỗ Văn R, bà Nguyễn Thị Ú; vợ chồng ông Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Thùy D; vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị N; vợ chồng bà Trần Thị Thảo H, ông Nguyễn Bình P và ông Lâm Văn D1 phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 62,05 m²/102,5 m² thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ 32 nêu trên cho các đồng thừa kế của cụ L1, cụ N1 là bà Đỗ Thị L2, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Kim S, bà Đỗ Thị Kim N2, ông Đỗ Quốc V, ông Đỗ Quốc T1 số tiền 675.538.000 (sáu trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám ngàn) đồng. Cụ thể: gia đình ông C, bà C1; gia đình anh H1, chị L2; gia đình ông L, bà H2; gia đình ông R, bà Ú; gia đình ông K, bà D; gia đình ông M, bà N; gia đình ông P, bà H và ông Lâm Văn D1 mỗi gia đình phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế của cụ L1, cụ N1 số tiền 84.442.250 đồng, viết tròn là 84.442.000 (tám mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên như thỏa thuận, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.4. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đỗ Văn L1 và cụ Nguyễn Thị N1 là bà Đỗ Thị L2, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Kim S, ông Đỗ Quốc T1, bà Đỗ Thị Kim N2 và ông Đỗ Quốc V có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời một phần chuồng bò, chuồng gà và các tài sản trên phạm vi diện tích đất mở rộng lối đi. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu bồi thường các tài sản trên đất làm đường đi.

2. Các chi phí tố tụng khác: chi phí thẩm định, đo đạc, định giá trước đây các đương sự tự nguyện chịu nộp. Ghi nhận đã nộp đủ và xong. Chi phí tố tụng mới là: 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Các nguyên đơn mỗi người phải chịu 750.000 (bảy trăm năm chục ngàn) đồng. Bà Trần Thị Thảo H đã nộp tạm ứng thanh toán xong, gia đình ông C, bà C1; gia đình anh H1, chị L2; gia đình ông L, bà H2; gia đình ông R, bà Ú; gia đình ông K, bà D; gia đình ông M, bà N; và ông Lâm Văn D1 mỗi gia đình phải có nghĩa vụ để hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thảo H số tiền 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L1 và cụ N1 là bà Đỗ Thị L2, bà Đỗ Thị B, bà Đỗ Thị Kim S, bà Đỗ Thị Kim N2, ông Đỗ Quốc V, ông Đỗ Quốc T1 không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

Tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cụ L1 đã nộp 50.000 (năm chục ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002887 ngày 05/12/2006 tại Chi cục Thi hành

án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo biên bản xác minh ngày 27/9/2024 của Toà án.

3.2. Ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị C1 được miễn án phí.

- Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông C, bà C1 đã nộp 278.000 (hai trăm bảy mươi tám ngàn) đồng theo biên lai thu số 009303 ngày 05/5/2011 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27/9/2024 của Toà án. Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông C bà C1 đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002759 ngày 07/11/2012 được sung vào ngân sách Nhà nước.

3.3. Ông Đỗ Văn R và bà Nguyễn Thị Ú được miễn án phí.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông R, bà Ú đã nộp 556.000 (năm trăm năm mươi sáu ngàn) đồng theo biên lai thu số 009192 ngày 07/3/2011 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27-9- 2024 của Toà án. Đối với tiền và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông R, bà Ú đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002754 ngày 07/11/2012 được sung vào ngân sách Nhà nước.

3.4. Ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị N được miễn án phí.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông M bà N đã nộp 278.000 (hai trăm bảy mươi tám ngàn) đồng theo Biên lai thu số 009272 ngày 19/4/2011 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27/9/2024 của Toà án. Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông M bà N đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0002753 ngày 07/11/2012 được sung vào ngân sách Nhà nước.

3.5. Ông Đỗ Châu K và bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 3.877.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông K, bà D đã nộp 556.000 (năm trăm năm mươi sáu ngàn) đồng theo Biên lai thu số 009194 ngày 07/3/2011 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27/9/ 2024 của Toà án. Đối với tiền và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông K, bà D đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0002756 ngày 07/11/2012 được sung vào ngân sách Nhà nước.

3.6. Ông Trần Trọng L và bà Trần Thị H2 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 3.877.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông L, bà H2 đã nộp 278.000 (hai trăm bảy mươi tám ngàn) đồng theo Biên lai thu số 009305 ngày 05/5/2011 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27/9/ 2024 của Toà án. Đối với tiền tạm ứng án phí dân

sự phúc thẩm của ông L, bà H2 đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002757 ngày 07/11/2012 được sung vào ngân sách Nhà nước.

3.7. Bà Trần Thị Thảo H và ông Nguyễn Bình P phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 3.877.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm của ông P, bà H đã nộp 556.000 (năm trăm năm mươi sáu ngàn) đồng theo Biên lai thu số 009193 ngày 07/3/2011 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27/9/2024 của Toà án. Đối với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông P bà H đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002752 ngày 07/11/2012 được sung vào ngân sách Nhà nước.

3.8. Ông Trần Văn H7 và bà Nguyễn Thị Thúy L3 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 3.877.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H7, bà L3 đã nộp 278.000 (hai trăm bảy mươi tám ngàn) đồng theo Biên lai thu số 009304 ngày 05/5/2011 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27/9/2024 của Toà án. Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông H7, bà L3 đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002758 ngày 07/11/2012 được sung vào Ngân sách Nhà nước.

3.9. Ông Lâm Anh D3 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 3.877.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T (bà T chết, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T là ông P, bà H) đã nộp 50.000 (năm chục ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002782 ngày 13/10/2006 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã xử lý xong theo Biên bản xác minh ngày 27/9/2024 của Toà án. Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bà T đã nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002656 ngày 11/11/2012 được sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu.

4.1. Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010038 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

4.2. Hoàn trả cho bà Trần Thị Thảo H, ông Nguyễn Bình P số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010039 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

4.3. Hoàn trả cho ông Đỗ Châu K, bà Nguyễn Thị Thùy D số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010040 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

4.4. Hoàn trả cho bà Trần Thị H2, ông Trần Trọng L số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010041 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

4.5. Hoàn trả cho anh Trần Trung H1, chị Trần Thị Thúy L4 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010042 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

4.6. Hoàn trả cho ông Lâm Văn D1 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010043 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

5. Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh TN;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tâm